

Bản án số: 104/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28-8-2019
“V/v Ly hôn giữa bà N và ông T”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Đức Tâm.
2. Ông Trần Văn Ân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 28 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 259/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 256/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm: 1960;

Địa chỉ: Ấp 12, xã X, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Ông **Trần Văn T**, sinh năm: 1953;

Địa chỉ: Ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà N có mặt, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/6/2019, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông Trần Văn T tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre vào năm 1996.

Sau khi kết hôn, thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc và có một con chung tên Trần Nguyễn Thùy Dương, sinh ngày 16/12/1998. Đến năm 2009, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không hiểu ý nhau và ly thân cho đến nay. Hiện tại, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên bà xin ly hôn với ông T.

Con chung đã trưởng thành, tự lập động sinh sống được. Bà và ông T không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 13/8/2019, ông Trần Văn T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị N kết hôn vào năm 1995 hay 1996 ông không nhớ chính xác, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Thời gian đầu, cuộc sống gia đình hạnh phúc và có một con chung tên Trần Nguyễn Thùy Dương, sinh ngày 16/12/1998. Thời gian sau, do hoàn cảnh gia đình nên bà N sống tại ấp 12, xã X, huyện G, tỉnh Bến Tre còn ông sống tại ấp 3, xã L, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Từ đó, vợ chồng ít gặp mặt, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn.

Ông đồng ý ly hôn với bà N. Con chung đã trưởng thành. Ông và bà N không có tài sản chung, không có nợ chung.

Vì lý do sức khỏe không tốt nên ông yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn giữa bà với ông Trần Văn T. Ông T có nơi cư trú tại ấp 3, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ông Trần Văn T là bị đơn trong vụ án có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn T chung sống có đăng ký kết hôn năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre nên quan hệ hôn nhân của bà N và ông T được xem là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận.

Tuy nhiên, bà N cho rằng trong thời gian chung sống, vợ chồng có mâu thuẫn do không hiểu ý nhau và đã không sống chung với nhau từ năm 2009 đến nay. Cả bà N và ông T đều khẳng định tình cảm vợ chồng không còn nên bà N xin ly hôn, ông T đồng ý ly hôn.

Như vậy, tình trạng hôn nhân của bà N và ông T đã trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được

nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N để giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

[3] Về con chung: Bà N và ông T có một con chung tên Trần Nguyễn Thùy Dương, sinh năm 1998, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được nên không đề cập vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung, nợ chung:

Bà N và ông T khai không có tài sản chung, không có nợ chung nên ghi nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Về hôn nhân:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trần Văn T.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn T có một con chung tên Trần Nguyễn Thùy Dương, sinh năm 1998, đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được.

Về tài sản chung và nợ chung:

Ghi nhận bà Nguyễn Thị N và ông Trần Văn T khai không có tài sản chung, không có nợ chung.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0005559 ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Bà N đã nộp đủ án phí.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Lương Quới;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Thu Trang